

**TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**



---

**HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2021**

**TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40

12022  
CÔNG  
CH NHIỆ  
M TOÁN  
VIỆT  
GIẤY

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13/01/2020)

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*

**TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN**



**Phạm Tiến Lâm**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021*



Số: *149* -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *25* tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần**

Công ty chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Quốc Tuấn**

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Ngô Bá Duy**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>645.187.018.135</b>	<b>753.210.917.606</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>290.669.724.450</b>	<b>218.853.310.673</b>
1 Tiền	111		290.669.724.450	218.853.310.673
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>234.025.869.158</b>	<b>284.179.393.835</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	191.256.546.918	218.782.055.431
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.675.312.563	5.583.187.530
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	20.650.000.000	2.500.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	20.544.624.576	58.664.765.773
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(1.100.614.899)	(1.350.614.899)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>120.491.424.527</b>	<b>250.178.213.098</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	120.491.424.527	250.178.213.098
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>140.241.895.905</b>	<b>136.319.675.376</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.490.690.474</b>	<b>15.179.275.006</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	23.482.440.912	14.837.637.415
- Nguyên giá	222		84.211.094.664	73.559.822.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.728.653.752)	(58.722.185.125)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	8.249.562	341.637.591
- Nguyên giá	228		2.437.726.491	2.437.726.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.429.476.929)	(2.096.088.900)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9.</b>	<b>2.257.416.257</b>	<b>-</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.257.416.257	-
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>109.818.954.667</b>	<b>112.711.221.931</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		56.873.473.009	60.873.473.009
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.280.000.000	50.780.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.334.518.342)	(8.942.251.078)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.674.834.507</b>	<b>8.429.178.439</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	4.674.834.507	8.429.178.439
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>785.428.914.040</b>	<b>889.530.592.982</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>623.494.901.268</b>	<b>696.180.151.395</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>623.483.104.047</b>	<b>696.168.354.174</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	317.032.356.947	447.155.343.135
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	155.636.191.655	42.748.067.622
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2.996.836.730	5.291.187.942
4 Phải trả người lao động	314		19.251.167.293	20.930.910.411
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	2.681.418	5.887.488.487
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	18.010.887.214	1.288.599.885
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	96.237.252.888	154.586.854.696
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	4.800.000.000	4.095.222.052
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.515.729.902	14.184.679.944
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.797.221</b>	<b>11.797.221</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.797.221	11.797.221
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>161.934.012.772</b>	<b>193.350.441.587</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>161.934.012.772</b>	<b>193.350.441.587</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.996.220.000	89.996.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.996.220.000	89.996.220.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(159.000.000)	(93.000.000)
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		20.470.494.227	20.470.494.227
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.467.805.235	79.818.234.050
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		48.315.277.323	45.742.055.208
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		152.527.912	34.076.178.842
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>785.428.914.040</b>	<b>889.530.592.982</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Lý

Đình Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.630.885.797.636	2.544.613.048.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	6.227.277.472	797.089.621
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.624.658.520.164	2.543.815.958.962
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.432.127.467.975	2.309.744.026.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		192.531.052.189	234.071.931.977
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	17.622.827.771	22.950.622.265
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	12.183.546.798	9.428.090.926
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.373.720.508	5.662.775.608
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	90.397.536.874	102.967.365.990
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	90.742.225.450	98.163.005.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		16.830.570.838	46.464.091.339
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	8.368.490.741	1.683.674.327
12. Chi phí khác	32	VI.7.	146.384.811	12.365.652
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		8.222.105.930	1.671.308.675
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.052.676.768	48.135.400.014
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	3.583.390.380	7.976.562.618
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.469.286.388	40.158.837.396

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND  
Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.052.676.768	48.135.400.014
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.285.835.989	3.559.074.246
- Các khoản dự phòng	03	3.847.045.212	(271.955.813)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.452.807.387)	(3.105.779.789)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.351.469.168)	(12.148.880.235)
- Chi phí lãi vay	06	4.373.720.508	5.662.775.608
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.755.001.922	41.830.634.031
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	68.553.256.242	(20.749.091.816)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	129.686.788.571	27.728.974.596
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.791.799.848)	38.432.584.565
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.754.343.932	(3.846.937.103)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.458.755.250)	(5.646.817.789)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.442.006.380)	(7.621.189.901)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.668.343.000)	(9.991.461.803)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>186.388.486.189</b>	<b>60.136.694.780</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.854.667.714)	(1.210.645.607)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.181.818	27.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.350.000.000)	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.200.000.000	48.699.106.436
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	4.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.333.287.350	12.121.607.508
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(25.153.198.546)</b>	<b>50.137.341.064</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(66.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	456.742.312.240	662.204.397.734
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(514.696.197.008)	(658.900.480.704)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.498.400.257)	(25.134.060.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(89.518.285.025)</b>	<b>(21.830.142.970)</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	71.717.002.618	88.443.892.874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	218.853.310.673	130.460.296.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	99.411.159	(50.878.594)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 V.01	290.669.724.450	218.853.310.673

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Trần Minh Lý

Kế toán trưởng

Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm

M.S.D.N.  
K  
228.  
G T Y  
H HỮU  
VÀ ĐINH  
NAM  
TP.

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23/12/2019 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng lên thành 89.996.220.000 VND (Tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: MGG.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, gia công các sản phẩm dệt may và kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may;

Trụ sở Tổng Công ty: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

##### Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp

Tổng Công ty chi đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty TNHH May Đức Giang có trụ sở tại Số 59 Đức Giang, Long Biên Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2020, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty vào Công ty con là 100%, quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ góp vốn.

##### Danh sách Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Số 355 đường Bà Triệu, Đông Thọ, TP. Thanh Hoá	23%	23%
Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao	Thôn Văn Lôi, xã Bình Yên, Thạch Thất, Hà Nội	28%	28%
Công ty Cổ phần Bình Mỹ	Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam	21%	21%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH May Hưng Nhân	Lô L2, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trần Hưng Đạo, TP.Thái Bình	29%	29%
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	Km22+200 Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê, Xã Nhân Thắng, Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	35%	35%
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	Khu 10, Thị trấn Chi Nê, Huyện Lạc Thủy, Hòa Bình	30%	30%
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	Số 59 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	20%	20%

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

Do sự lây lan của dịch bệnh do chủng Virus Corona mới gây ra ("COVID-19") đã và đang tác động đến kinh tế thế giới, và đặc biệt tại Việt Nam có quy định cách ly xã hội từ ngày 01/04/2020 đến ngày 22/04/2020 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Sau đó, dịch bệnh vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Việt Nam. Khách hàng chính của Tổng Công ty là các Công ty lớn tại Canada, Mỹ, Hàn Quốc,... Năm 2020, thị trường tiêu thụ của các khách hàng sụt giảm, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận của Tổng Công ty trong năm 2020 giảm đáng kể so với năm 2019.

**7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2022.

NG

HIỆM

ÁN VÀ

T N/

Y - T



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

### 8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

#### 8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.







**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, thuê dịch vụ, chi phí thi công nội thất showroom và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, thuê xe: Chi phí thuê văn phòng, thuê xe là các chi trả cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc và các chi phí trả trước khác là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 24 tháng.

Chi phí khác: Chi phí khác là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 12 tháng.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí thuê gia công. Chi phí thuê gia công là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay là chi phí được trích trước dựa trên cơ sở hợp đồng và lãi suất thực tế.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng tiền lương phải trả được Tổng Công ty trích lập để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động. Dự phòng tiền lương được Tổng Công ty trích lập bằng 8,9% từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2020.

2022  
CÔNG  
NHIỆM  
DÁN VÀ  
ỆT N  
4Y

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công, .. Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.





**TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**  
**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020				01/01/2020			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Đơn vị tính: VND	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>								
Công ty TNHH May Đức Giang	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000		
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000		
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>								
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	56.873.473.009	(10.699.013.322)	46.174.459.687	60.873.473.009	(7.687.473.130)	53.185.999.879		
	2.758.812.000	(2.640.738.607)	118.073.393	2.758.812.000	(2.000.538.387)	758.273.613		
Công ty CP Thời trang phát triển cao Công ty CP Bình Mỹ	11.200.000.000	(994.586.830)	10.205.413.170	11.200.000.000	-	11.200.000.000		
	8.576.450.000	-	8.576.450.000	8.576.450.000	-	8.576.450.000		
Công ty TNHH May Hưng Nhân	13.260.000.000	-	13.260.000.000	13.260.000.000	-	13.260.000.000		
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	7.078.211.009	-	7.078.211.009	7.078.211.009	-	7.078.211.009		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>								
Công ty CP Lạc Thủy	12.000.000.000	(7.063.687.885)	4.936.312.115	12.000.000.000	(5.686.934.743)	6.313.065.257		
Công ty CP Giặt và Đầu tư Đức Giang	2.000.000.000	-	2.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000		
	55.280.000.000	(1.635.505.020)	53.644.494.980	50.780.000.000	(1.254.777.948)	49.525.222.052		
Công ty CP Bảo hiểm hàng không	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000		
Công ty CP May Đức Hạnh	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000		
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	11.700.000.000	-	11.700.000.000	11.700.000.000	-	11.700.000.000		
	25.080.000.000	(1.635.505.020)	23.444.494.980	25.080.000.000	(1.254.777.948)	23.825.222.052		
Công ty CP Đô Lương	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	-	-		
Công ty CP Thời trang và đầu tư Đức Giang	122.153.473.009	(12.334.518.342)	109.818.954.667	121.653.473.009	(8.942.251.078)	112.711.221.931		
<b>Cộng</b>								

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết

**1) Công ty TNHH May Đức Giang**

Công ty TNHH May Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105186432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/3/2011. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

**2) Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh**

Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800486946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/5/2010. Công ty có trụ sở tại Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh: mua hàng, bán hàng.

**3) Công ty CP Thời trang phát triển cao**

Công ty CP Thời trang Phát triển cao được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500562543 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 16/01/2009. Công ty có trụ sở tại Thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Thời trang Phát triển cao: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

**4) Công ty CP Bình Mỹ**

Công ty CP Bình Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp công ty cổ phần số 0700258195 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 03/03/2008. Công ty có trụ sở tại Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Bình Mỹ: nhận cổ tức, mua hàng, bán hàng.

**5) Công ty TNHH May Hưng Nhân**

Công ty TNHH May Hưng Nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 1000230421 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 26/02/1998. Công ty có trụ sở tại Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Hưng Nhân: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN  
Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6) Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành**

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2300523477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 25/12/2009. Công ty có trụ sở tại Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê - Xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

**7) Công ty CP Lạc Thủy**

Công ty CP Lạc Thủy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400433945 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 26/11/2013. Công ty có trụ sở tại Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Lạc Thủy: mua hàng.

**8) Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang**

Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107475359 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/3/2011. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực giặt là.

Trong năm 2020, Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang giám vốn điều lệ theo Quyết định số 09/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2020 từ 30 tỷ đồng xuống 10 tỷ đồng.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

**(\* Công ty CP Thời trang và đầu tư Đức Giang**

Trong năm 2020, Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty CP Thời trang và đầu tư Đức Giang theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT-TCTĐG ngày 05/10/2019.

Công ty CP Thời trang và đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108971141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/11/2019. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thời trang.

(\* Tại thời điểm 31/12/2020, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 do không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>191.256.546.918</b>	<b>(1.100.614.899)</b>	<b>218.782.055.431</b>	<b>(1.350.614.899)</b>
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	30.809.082.515	-	43.675.439.723	-
The Levy group INC	22.753.297.154	-	16.708.126.606	-
Gerry Weber International AG	9.496.109.414	-	5.285.470.687	-
New M INC (Korea)	5.537.538.445	-	13.906.916.756	-
Moose International	-	-	18.202.333.367	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	54.531.823.814	-	62.592.296.081	-
Asmara International LTD	11.865.216.319	-	-	-
Brice (Happy Chic)	8.997.259.539	-	16.400.292.379	-
Các đối tượng khác	47.266.219.718	(1.100.614.899)	42.011.179.832	(1.350.614.899)
<b>Cộng</b>	<b>191.256.546.918</b>	<b>(1.100.614.899)</b>	<b>218.782.055.431</b>	<b>(1.350.614.899)</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Fob Splav	992.267.591	-
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	390.375.920	-
Công ty TNHH Thiết bị bảo vệ và Phát triển công nghệ cao Khải Hoàn	88.248.500	2.483.157.883
Fob Kuhl	189.622.686	1.610.165.764
Các đối tượng khác	1.014.797.866	1.489.863.883
<b>Cộng</b>	<b>2.675.312.563</b>	<b>5.583.187.530</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**5. Phải thu về cho vay**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Lạc Thủy (1)	16.650.000.000	-	-	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân (2)	4.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu Tư Việt Thanh (3)	-	-	500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.650.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(1) Hợp đồng số 01/HĐTD/TCT ĐG -HN/2020 ngày 22/05/2020. Hạn mức vay 4 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Các hợp đồng cho vay với thời hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng số 01/HĐTD/TCT ĐG -TH/2019 ngày 08/04/2019, Hạn mức vay 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay 7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Hợp đồng đã được thanh lý trong năm 2020.

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

**6. Phải thu khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu khác	20.542.634.896	-	58.664.765.773	-
Thuế GTGT chờ kê khai	4.842.503.273	-	5.121.329.944	-
Tiền thuế dừng đề nghị hoàn trên tờ khai thuế	15.678.257.010	-	52.187.535.263	-
Phải thu thuế thu nhập của CBCNV có thu nhập cao	-	-	1.252.350.566	-
Các đối tượng khác	21.874.613	-	103.550.000	-
Cầm cố ký cược ký quỹ	1.989.680	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.544.624.576</b>	<b>-</b>	<b>58.664.765.773</b>	<b>-</b>

**7. Nợ xấu**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng</b>				
Phải thu khách hàng	1.100.614.899	-	1.350.614.899	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Việt Thành	27.342.600	-	27.342.600	-
Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	165.948.475	-	165.948.475	-
Công ty CP Siêu thị Sài Gòn	175.710.524	-	175.710.524	-
Công ty TNHH MTV Đón tàu Cam Ranh	232.595.400	-	232.595.400	-
Công ty TNHH MTV Đón tàu Phà Rừng	499.017.900	-	749.017.900	-
<b>Cộng</b>	<b>1.100.614.899</b>	<b>-</b>	<b>1.350.614.899</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.600.293.624	-	75.723.922.677	-
Công cụ, dụng cụ	50.875.148	-	43.301.199	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.795.293.358	-	116.769.758.937	-
Thành phẩm	50.162.922.259	-	49.865.681.642	-
Hàng hóa	5.882.040.138	-	4.512.014.669	-
Hàng gửi bán	-	-	3.263.533.974	-
<b>Cộng</b>	<b>120.491.424.527</b>	<b>-</b>	<b>250.178.213.098</b>	<b>-</b>

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn*

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy	2.257.416.257	-
<b>Cộng</b>	<b>2.257.416.257</b>	<b>-</b>

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán, Quản lý nhân sự	Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2020	1.061.601.875	1.376.124.616	2.437.726.491
Mua trong năm		-	-
Số dư ngày 31/12/2020	1.061.601.875	1.376.124.616	2.437.726.491
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2020	719.964.284	1.376.124.616	2.096.088.900
Khấu hao trong năm	333.388.029	-	333.388.029
Số dư ngày 31/12/2020	1.053.352.313	1.376.124.616	2.429.476.929
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	341.637.591	-	341.637.591
Tại ngày 31/12/2020	8.249.562	-	8.249.562

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.617.046.491 VND (Tại ngày 31/12/2019 là: 1.555.124.616 VND)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2020	45.652.943.127	16.777.821.741	1.199.522.470	9.929.535.202		73.559.822.540
Mua trong năm	6.945.630.000	264.069.091	-	4.387.552.366		11.597.251.457
Thanh lý, nhượng bán	-	(316.954.000)	-	(629.025.333)		(945.979.333)
Số dư ngày 31/12/2020	52.598.573.127	16.724.936.832	1.199.522.470	13.688.062.235		84.211.094.664
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2020	31.704.583.087	16.225.245.475	1.199.522.470	9.592.834.093		58.722.185.125
Khấu hao trong năm	1.310.089.036	344.841.299	-	1.297.517.625		2.952.447.960
Thanh lý, nhượng bán	-	(316.954.000)	-	(629.025.333)		(945.979.333)
Số dư ngày 31/12/2020	33.014.672.123	16.253.132.774	1.199.522.470	10.261.326.385		60.728.653.752
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	13.948.360.040	552.576.266	-	336.701.109		14.837.637.415
Tại ngày 31/12/2020	19.583.901.004	471.804.058	-	3.426.735.850		23.482.440.912

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.809.835.706 VND (Tại 31/12/2019 là 42.284.664.455 VND)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	756.616.133	911.860.346
Chi phí thi công nội thất showroom	-	50.131.302
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	3.659.309.325	6.573.793.588
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	-	594.502.971
Chi phí trả trước dài hạn khác	258.909.049	298.890.232
<b>Cộng</b>	<b>4.674.834.507</b>	<b>8.429.178.439</b>

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH May Đức Giang	49.883.086.779	49.883.086.779	57.396.812.212	57.396.812.212
Fob Bueltel	3.394.935.831	3.394.935.831	23.972.535.832	23.972.535.832
Gerry Weber International AG	13.452.512.821	13.452.512.821	10.694.019.719	10.694.019.719
DFA New York LLC	16.218.426.388	16.218.426.388	17.931.584.780	17.931.584.780
New M Inc	10.034.173.484	10.034.173.484	56.459.293.411	56.459.293.411
The Levy Group Inc	97.041.358.349	97.041.358.349	107.072.331.413	107.072.331.413
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	20.679.835.493	20.679.835.493	11.862.277.691	11.862.277.691
Công ty TNHH May Hưng Nhân	18.293.489.172	18.293.489.172	36.283.701.742	36.283.701.742
Prominent Apparel	1.393.063.897	1.393.063.897	29.541.848.057	29.541.848.057
Công ty Cổ phần Đô Lương	3.829.740.480	3.829.740.480	14.781.956.850	14.781.956.850
Các đối tượng khác	82.811.734.253	82.811.734.253	81.158.981.428	81.158.981.428
<b>Cộng</b>	<b>317.032.356.947</b>	<b>317.032.356.947</b>	<b>447.155.343.135</b>	<b>447.155.343.135</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
T&T Garment Trading	4.654.458.437	3.846.976.455
Fob Kuhl	36.601.082.164	31.532.978.707
Pierre cardin - Ahner	-	2.770.972.541
Tổng Cục Thuế	88.477.493.000	-
Moose International	12.085.720.171	-
Các đối tượng khác	13.817.437.883	4.597.139.919
<b>Cộng</b>	<b>155.636.191.655</b>	<b>42.748.067.622</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
<b>Phải nộp</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	-	55.469.310	55.469.310	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.994.562.618	3.684.791.624	5.442.006.380	2.237.347.862
Thuế thu nhập cá nhân	1.296.625.324	1.933.569.666	2.470.706.122	759.488.868
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.515.884.774	1.515.884.774	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.291.187.942</b>	<b>7.195.715.374</b>	<b>9.490.066.586</b>	<b>2.996.836.730</b>

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm đã bao gồm khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước với số tiền là 101.401.244 đồng.

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay trích trước	-	85.034.742
Chi phí thuê ngoài gia công phải trả	-	5.802.453.745
Các khoản khác	2.681.418	-
<b>Cộng</b>	<b>2.681.418</b>	<b>5.887.488.487</b>

**17. Phải trả khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.010.887.214</b>	<b>1.288.599.885</b>
Kinh phí công đoàn	1.115.645	16.249.162
Bảo hiểm xã hội	-	-
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	10.250.826	10.250.826
Khoản nhận đặt cọc tiền hàng	-	1.250.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.999.520.743	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11.797.221</b>	<b>11.797.221</b>
Khoản nhận đặt cọc tiền hàng	11.797.221	11.797.221
<b>Cộng</b>	<b>18.022.684.435</b>	<b>1.300.397.106</b>

**18. Dự phòng phải trả**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng tiền lương	4.800.000.000	4.095.222.052
<b>Cộng</b>	<b>4.800.000.000</b>	<b>4.095.222.052</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngân hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	41.502.704.020	41.502.704.020	78.915.470.304	137.704.514.378	100.291.748.094	100.291.748.094
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (2)	39.998.612.647	39.998.612.647	98.138.899.962	58.140.287.315	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (3)	-	-	32.170.561.722	40.159.975.479	7.989.413.757	7.989.413.757
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang (4)	-	-	-	5.950.000.000	5.950.000.000	5.950.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (5)	14.735.936.221	14.735.936.221	247.517.380.252	273.137.136.876	40.355.692.845	40.355.692.845
<b>Cộng</b>	<b>96.237.252.888</b>	<b>96.237.252.888</b>	<b>456.742.312.240</b>	<b>515.091.914.048</b>	<b>154.586.854.696</b>	<b>154.586.854.696</b>

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHMHCT128-DUGARCO ngày 10/08/2020 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 170.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHMHCT127-TONGDUCGIANG ngày 11/08/2020 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hạn mức vay không vượt quá 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/40263/HĐTD ngày 12/10/2018 và Hợp đồng tín dụng số 01/2019/40263/HĐTD ngày 11/10/2019 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hạn mức vay không vượt quá 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/GLTT-TCT/2018 ngày 15/01/2018 với Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang theo hạn mức vay 5.950.000.000 đồng. Thời hạn vay không xác định, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 0%/năm tính từ khi nhận được các món tiền vay. Lãi suất cho vay sẽ được hai bên thỏa thuận bằng văn bản và điều chỉnh khi có thay đổi để phù hợp với nhu cầu của hai bên. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay đã được tái toán trong năm 2020.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/20/HM/VCB.CD-DUCGIANG ngày 22/04/2020 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 400.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 09 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

b) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại VIII.2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu	Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
a)	Số dư tại ngày 01/01/2019	71.811.600.000	(93.000.000)	3.158.493.310	70.884.205.584	145.761.298.894
	Tăng vốn trong năm trước	18.184.620.000	-	-	-	18.184.620.000
	Lãi trong năm trước	-	-	-	40.158.837.396	40.158.837.396
	Chia cổ tức	-	-	-	(25.134.060.000)	(25.134.060.000)
	Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(6.023.825.553)	(6.023.825.553)
	Giảm khác	-	-	-	(66.923.377)	(66.923.377)
	Số dư tại ngày 01/01/2020	89.996.220.000	(93.000.000)	3.158.493.310	79.818.234.050	172.879.947.360
	Lãi trong năm nay	-	-	-	21.469.286.388	21.469.286.388
	Chia cổ tức	-	-	-	(49.497.921.000)	(49.497.921.000)
	Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(3.220.392.958)	(3.220.392.958)
	Giảm khác (*)	-	(66.000.000)	-	(101.401.245)	(167.401.245)
	Số dư tại ngày 31/12/2020	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	48.467.805.235	141.463.518.545

(\*) Giảm khác là chi phí phát hành cổ phiếu và chi phí phạt thuế theo kết luận thanh tra thuế số 43387/KL-CT-TKT10 ngày 29/05/2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	31.692.220.000	31.692.220.000	31.692.220.000	31.692.220.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	13.238.120.000	13.238.120.000	13.238.120.000	13.238.120.000
Công ty TNHH Du lịch Mỹ Việt	3.331.810.000	3.331.810.000	3.331.810.000	3.331.810.000
Vốn góp của cổ đông khác	41.734.070.000	41.734.070.000	41.734.070.000	41.734.070.000
	<b>89.996.220.000</b>	<b>89.996.220.000</b>	<b>89.996.220.000</b>	<b>89.996.220.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	89.996.220.000	89.996.220.000
Vốn góp đầu năm	89.996.220.000	71.811.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	18.184.620.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	89.996.220.000	89.996.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	49.497.921.000	25.134.060.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.999.622	8.999.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	-	-

**e) Các quỹ của công ty**

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	20.470.494.227	-	-	20.470.494.227
<b>Cộng</b>	<b>20.470.494.227</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.470.494.227</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	7.105.005,34	7.778.214,87

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	1.630.885.797.636	2.544.613.048.583
<b>Cộng</b>	<b>1.630.885.797.636</b>	<b>2.544.613.048.583</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí phạt hợp đồng	146.384.559	11.740.092
Chi phí khác	252	625.560
<b>Cộng</b>	<b>146.384.811</b>	<b>12.365.652</b>

  

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>90.397.536.874</b>	<b>102.967.365.990</b>
Chi phí nhân viên	17.566.810.708	23.323.340.760
Chi phí vật liệu, bao bì	5.940.831.535	10.090.407.023
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.084.010.219	1.092.287.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	276.200.008	266.069.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.328.459.181	21.871.914.448
Chi phí bằng tiền khác	53.201.225.223	46.323.346.089
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>90.992.225.450</b>	<b>98.163.005.987</b>
Chi phí nhân viên quản lý	61.836.187.026	67.660.768.558
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.158.309.385	3.680.698.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.009.635.981	3.293.004.455
Thuế, phí và lệ phí	3.710.170.419	4.035.568.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.418.283.717	11.849.658.279
Chi phí bằng tiền khác	3.859.638.922	7.643.308.169
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(250.000.000)</b>	<b>-</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(250.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>181.139.762.324</b>	<b>201.130.371.977</b>

  

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	754.054.081.119	1.392.245.789.277
Chi phí nhân công	79.402.997.734	90.984.109.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.285.835.989	3.559.074.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.989.062.502	38.494.558.678
Chi phí khác bằng tiền	60.771.034.564	58.002.222.712
<b>Cộng</b>	<b>929.503.011.908</b>	<b>1.583.285.754.231</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	25.052.676.768	48.135.400.014
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	7.398.040.308	9.820.001.617
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	262.315.439	1.567.414.693
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.916.951.899	39.882.813.090
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.583.390.380	7.976.562.618
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.583.390.380	7.976.562.618

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giảm khoản vay do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối năm	395.717.040	29.976.663
Thu hồi khoản phải thu về cho vay dưới hình thức bù trừ với phải trả người bán	-	21.000.000.000
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	18.184.620.000

**2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	456.742.312.240	662.204.397.734

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	514.696.197.008	658.900.480.704

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(\* *Danh sách các bên liên quan*)

**Bên liên quan**

Công ty TNHH May Đức Giang  
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành  
Công ty TNHH May Hưng Nhân  
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh  
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang  
Công ty CP Bình Mỹ  
Công ty CP Thời trang phát triển cao  
Công ty CP Lạc Thủy  
Tập đoàn Dệt may Việt Nam  
Công ty CP Chứng khoán phố Wall

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Cổ đông góp vốn  
Cổ đông góp vốn

(\* *Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*)

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Mua hàng</b>	<b>424.251.383.942</b>	<b>519.663.921.239</b>
Công ty TNHH May Hưng Nhân	107.367.812.968	167.293.698.695
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	26.601.282.066	40.145.955.549
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	27.555.843.478	-
Công ty CP Thời trang phát triển cao	71.572.070.452	99.741.367.446
Công ty TNHH May Đức Giang	157.602.974.855	212.462.899.549
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	32.363.366.071	-
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	1.015.306.779	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	172.727.273	20.000.000
	<b>97.089.015.269</b>	<b>93.232.584.072</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	144.326.484	198.760.000
Công ty CP Lạc Thủy	190.616.438	994.057.681
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	517.255.000
Công ty TNHH May Đức Giang	5.240.189.527	8.216.633.104
Công ty TNHH May Hưng Nhân	1.413.078.143	1.942.863.818
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	200.777.808	408.610.660
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	89.647.152.893	80.683.578.851
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	252.873.976	270.824.958
	<b>316.954.000</b>	<b>-</b>
<b>Thanh lý tài sản</b>		
Công ty CP Lạc Thủy	316.954.000	-
	<b>-</b>	<b>5.950.000.000</b>
<b>Vay</b>		
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	5.950.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>Trả nợ gốc vay</b>	5.950.000.000	-
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	5.950.000.000	-
<b>Cho vay</b>	20.650.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	16.650.000.000	-
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	-	2.500.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	3.000.000.000
<b>Thu hồi cho vay</b>	2.500.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	2.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	500.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	3.000.000.000
<b>Cổ tức nhận được</b>	6.813.290.000	4.900.480.554
Công ty TNHH May Hưng Nhân	3.978.000.000	-
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	-	3.185.194.954
Công ty CP Bình Mỹ	1.715.290.000	1.715.285.600
Công ty CP Thời trang phát triển cao	1.120.000.000	-
<b>(*) Số dư với các bên liên quan</b>		
	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>54.531.823.814</b>	<b>62.592.296.081</b>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	54.531.823.814	62.592.296.081
<b>Phải trả người bán</b>	<b>89.693.242.223</b>	<b>119.787.164.919</b>
Công ty TNHH May Hưng Nhân	18.293.489.172	36.283.701.742
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	35.268.790	3.691.619.676
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	20.679.835.493	11.862.277.691
Công ty CP Thời trang phát triển cao	613.448.143	8.763.458.701
Công ty CP Lạc Thủy	-	1.789.294.897
Công ty TNHH May Đức Giang	49.883.086.779	57.396.812.212
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	188.113.846	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>390.375.920</b>	<b>33.060.169</b>
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	-	30.000.000
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	3.060.169
Công ty CP Lạc Thủy	390.375.920	-
<b>Vay</b>	<b>-</b>	<b>5.950.000.000</b>
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	5.950.000.000
<b>Cho vay</b>	<b>20.650.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
Công ty CP Lạc Thủy	16.650.000.000	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân	4.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	-	500.000.000

CÔNG TY TNHH M.S.D.A  
 HỮU  
 ĐINH  
 AN  
 TP.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**(\*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Tổng Công ty**

**Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	10.945.362.915	10.136.338.937
<b>Cộng</b>	<b>10.945.362.915</b>	<b>10.136.338.937</b>

**Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2020 cụ thể như sau:**

		Năm 2020 VND
<b>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc</b>		<b>7.499.297.976</b>
<b>Họ tên</b>	<b>Chức danh</b>	
1. Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc	1.854.975.167
2. Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	1.491.626.803
3. Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc	1.187.333.094
4. Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc	1.201.227.604
5. Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	922.066.448
6. Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc	842.068.860
<b>Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác</b>		<b>2.756.064.937</b>
<b>Họ tên</b>	<b>Chức danh</b>	
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	1.983.686.893
2. Đinh Đức Hải	Kế toán trưởng	772.378.044
<b>Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị</b>		<b>423.333.335</b>
<b>Họ tên</b>	<b>Chức danh</b>	
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	106.666.667
2. Nguyễn Đình Tú	Ủy viên HĐQT	116.666.667
3. Phạm Tiến Lâm	Ủy viên HĐQT	66.666.667
4. Phạm Thanh Tùng	Ủy viên HĐQT	66.666.667
5. Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên HĐQT	66.666.667
<b>Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát</b>		<b>266.666.667</b>
<b>Họ tên</b>	<b>Chức danh</b>	
1. Nguyễn Thị Vân Oanh	Trưởng ban Kiểm soát	66.666.667
2. Nguyễn Văn Minh	Thành viên ban Kiểm soát	70.000.000
3. Đặng Thị Ngọc Hương	Thành viên ban Kiểm soát	30.000.000
4. Tạ Hữu Doanh	Thành viên ban Kiểm soát	100.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.945.362.915</b>

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản vay	96.237.252.888	154.586.854.696
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	290.669.724.450	218.853.310.673
Nợ thuần	(194.432.471.562)	(64.266.455.977)
Vốn chủ sở hữu	161.934.012.772	193.350.441.587
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	290.669.724.450	218.853.310.673
Phải thu khách hàng và phải thu khác	210.700.556.595	276.096.206.305
Các khoản đầu tư tài chính	74.294.494.980	52.025.222.052
<b>Cộng</b>	<b>575.664.776.025</b>	<b>546.974.739.030</b>

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay	96.237.252.888	154.586.854.696
Phải trả người bán và phải trả khác	335.055.041.382	448.455.740.241
Chi phí phải trả	2.681.418	5.887.488.487
<b>Cộng</b>	<b>431.294.975.688</b>	<b>608.930.083.424</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

### Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

### Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	335.043.244.161	11.797.221	335.055.041.382
Chi phí phải trả	2.681.418	-	2.681.418
Các khoản vay	96.237.252.888	-	96.237.252.888
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	448.443.943.020	11.797.221	448.455.740.241
Chi phí phải trả	5.887.488.487	-	5.887.488.487
Các khoản vay	154.586.854.696	-	154.586.854.696

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	290.669.724.450	-	290.669.724.450
Phải thu khách hàng và phải thu khác	210.700.556.595	-	210.700.556.595
Các khoản đầu tư tài chính	20.650.000.000	53.644.494.980	74.294.494.980
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.853.310.673	-	218.853.310.673
Phải thu khách hàng và phải thu khác	276.096.206.305	-	276.096.206.305
Các khoản đầu tư tài chính	2.500.000.000	49.525.222.052	52.025.222.052

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

**TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm